

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đề nghị quy định giá dịch vụ trông giữ xe tại các
điểm đỗ, bãi trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp tính giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 412/STC-QLGTS ngày 24/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

1. Mức giá dịch vụ các điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

2. Đối với điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 xây dựng và quyết định mức giá dịch vụ nhưng không được cao hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý các điểm, bãi trông giữ phương tiện;
2. Mọi tổ chức, cá nhân là chủ phương tiện có nhu cầu gửi trông giữ xe tại các điểm, bãi trông giữ phương tiện phải trả tiền dịch vụ trông giữ xe;
3. Đối với học sinh, sinh viên thường xuyên gửi xe tại trường học thì tổ chức, cá nhân phải thu theo giá dịch vụ trông giữ tháng.

Điều 3. Quản lý dịch vụ trông giữ xe

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trông giữ phương tiện phải được cấp phép hoạt động phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị trên địa bàn tỉnh.
2. Khoản tiền thu được từ dịch vụ trông giữ xe là doanh thu của đơn vị; đơn vị có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị, địa phương

1. Cơ quan tài chính các cấp chủ trì phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ trông giữ xe của các tổ chức, cá nhân trông giữ xe trên địa bàn;
2. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế; hướng dẫn các đơn vị kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy luật của Luật quản lý thuế hiện hành;
3. UBND các huyện, thị xã, thành phố:
 - Căn cứ kết cấu hạ tầng giao thông đô thị của từng địa phương, quy hoạch các điểm trông giữ xe cho phù hợp với điều kiện cụ thể để cấp phép hoạt động cho các tổ chức, cá nhân được phép trông giữ xe;
 - Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn thường xuyên giám sát việc thực hiện mức giá trông giữ xe và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước trên địa bàn theo đúng quy định; chỉ đạo các phòng, ban chức năng kiểm tra, giám sát tổng hợp tình hình thực hiện các chính sách có liên quan đến giá dịch vụ trông giữ xe. Thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh;
 - Đối với điểm đỗ, bãi trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: lập dự toán thu, chi làm cơ sở để giao cho tổ chức, cá nhân trông giữ xe và thu tiền dịch vụ trông giữ xe theo hình thức đấu thầu;
 - Chỉ đạo các đơn vị thu tiền dịch vụ có trách nhiệm niêm yết, công khai mức

thu dịch vụ trông giữ xe tại điểm thu tiền dịch vụ; khi thu phải cấp vé thu tiền dịch vụ cho đối tượng nộp.

- Trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi về chính sách hoặc biến động về giá ảnh hưởng đến phương án tài chính của đơn vị thì chỉ đạo đơn vị cung ứng dịch vụ xây dựng phương án giá điều chỉnh báo cáo UBND cấp huyện quản lý để tổng hợp gửi Sở Tài chính chủ trì cùng các ngành có liên quan thẩm định báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/02/2017. Quyết định số 3373/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh về việc quy định thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô đối với các điểm, bãi trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố; Thủ trưởng đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (thực hiện);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- V0, V1-V5, TM;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, TM4.

15 bản, QĐ36

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành




PHỤ LỤC

**Giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi
trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**
(Kèm theo Quyết định số 353/2017/QĐ-UBND ngày 25/01/2017
của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá
1	Dịch vụ trông giữ xe theo lượt		
1.1	Thời gian (Từ 06h – 18h)		
1.1.1	Đối với các điểm, bãi có điều kiện trông giữ thông thường.		
a	Xe đạp, xe đạp điện	đồng/lượt/xe	3.000
b	Xe máy (kể cả xe xích lô)	đồng/lượt/xe	4.000
c	Ô tô các loại		
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải dưới 5 tấn (kể cả xe lam)	đồng/lượt/xe	15.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt/xe	20.000
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, ô tô tải có trọng tải trên 10 tấn	đồng/lượt/xe	30.000
1.1.2	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe tại các bệnh viện, trường học, chợ		
a	Xe đạp, Xe đạp điện	đồng/lượt/xe	2.000
b	Xe máy (kể cả xe xích lô)	đồng/lượt/xe	3.000
c	Ô tô các loại		
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải dưới 5 tấn (kể cả xe lam)	đồng/lượt/xe	10.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt/xe	15.000
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, ô tô tải có trọng tải trên 10 tấn	đồng/lượt/xe	20.000
1.1.3	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe tại các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, các điểm tổ chức các sự kiện, lễ hội, hội chợ, khu du lịch.		
a	Xe đạp, xe đạp điện	đồng/lượt/xe	4.000
b	Xe máy (kể cả xe xích lô)	đồng/lượt/xe	5.000
c	Ô tô các loại		
c.1	Đối với xe ô tô có thời gian đỗ dưới 1 giờ (dưới 60 phút)		




STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi	đồng/lượt/xe	20.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi	đồng/lượt/xe	25.000
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên	đồng/lượt/xe	35.000
c.2	Đối với xe ô tô có thời gian đỗ từ 1 giờ (60 phút) trở lên		
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi	đồng/lượt/xe	30.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi	đồng/lượt/xe	35.000
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên	đồng/lượt/xe	40.000
1.2	Thời gian (Từ sau 18h – trước 06h sáng hôm sau)		
1.2.1	Đối với các điểm, bãi trông giữ thông thường (bao gồm cả các điểm, bãi trông giữ xe tại các trường học, chợ).		
a	Xe đạp, xe đạp điện	đồng/lượt/xe	3.000
b	Xe máy (kể cả xe xích lô)	đồng/lượt/xe	4.000
c	Ô tô các loại		
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải dưới 5 tấn (kể cả xe lam)	đồng/lượt/xe	20.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt/xe	25.000
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, ô tô tải có trọng tải trên 10 tấn	đồng/lượt/xe	35.000
1.2.2	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe tại bệnh viện		
a	Xe đạp, Xe đạp điện	đồng/lượt/xe	2.000
b	Xe máy (kể cả xe xích lô)	đồng/lượt/xe	3.000
c	Ô tô các loại		
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải dưới 5 tấn (kể cả xe lam)	đồng/lượt/xe	15.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt/xe	20.000
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, ô tô tải có trọng tải trên 10 tấn	đồng/lượt/xe	25.000
1.2.3	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe tại các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, các điểm tổ chức các sự kiện, lễ hội, hội chợ, khu du lịch.		
A	Xe đạp	đồng/lượt/xe	5.000



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá
b	Xe máy (kể cả xe xích lô)	đồng/lượt/xe	10.000
c	Ô tô các loại		
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi	đồng/lượt/xe	35.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi	đồng/lượt/xe	45.000
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên	đồng/lượt/xe	50.000
1.3	Cả ngày và đêm		
1.3.1	Đối với các điểm, bãi trông giữ thông thường		
a	Xe đạp, Xe đạp điện	đồng/lượt/xe	5.000
b	Xe máy (kể cả xe xích lô)	đồng/lượt/xe	7.000
c	Ô tô các loại		
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải dưới 5 tấn (kể cả xe lam)	đồng/lượt/xe	30.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt/xe	45.000
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, ô tô tải có trọng tải trên 10 tấn	đồng/lượt/xe	55.000
1.3.2	Đối với các điểm, bãi trông giữ trường học, chợ		
a	Xe đạp, xe đạp điện	đồng/lượt/xe	5.000
b	Xe máy (kể cả xe xích lô)	đồng/lượt/xe	7.000
c	Ô tô các loại		
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải dưới 5 tấn (kể cả xe lam)	đồng/lượt/xe	30.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt/xe	45.000
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, ô tô tải có trọng tải trên 10 tấn	đồng/lượt/xe	55.000
1.3.3	Đối với các điểm, bãi trông giữ bệnh viện		
a	Xe đạp, xe đạp điện	đồng/lượt/xe	4.000
b	Xe máy (kể cả xe xích lô)	đồng/lượt/xe	6.000
c	Ô tô các loại		
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải dưới 5 tấn (kể cả xe lam)	đồng/lượt/xe	25.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt/xe	35.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, ô tô tải có trọng tải trên 10 tấn	đồng/lượt/xe	45.000
1.3.4	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe tại các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, các điểm tổ chức các sự kiện, lễ hội, hội chợ, khu du lịch.		
a	Xe đạp, Xe đạp điện	đồng/lượt/xe	10.000
b	Xe máy (kể cả xe xích lô)	đồng/lượt/xe	15.000
c	Ô tô các loại		
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi	đồng/lượt/xe	65.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi	đồng/lượt/xe	80.000
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên	đồng/lượt/xe	90.000
2	Dịch vụ trông giữ thu theo tháng		
2.1	Đối với các điểm, bãi có điều kiện trông giữ thông thường (bao gồm cả các điểm, bãi trông giữ xe tại các bệnh viện, trường học, chợ).		
a	Xe đạp	Đồng/xe/tháng	50.000
b	Xe đạp điện	Đồng/xe/tháng	90.000
c	Xe máy (kể cả xe xích lô)	Đồng/xe/tháng	120.000
d	Ô tô các loại		
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải dưới 5 tấn (kể cả xe lam)	Đồng/xe/tháng	450.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	Đồng/xe/tháng	600.000
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, ô tô tải có trọng tải trên 10 tấn	Đồng/xe/tháng	900.000
2.2	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe tại các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, các điểm tổ chức các sự kiện, lễ hội, hội chợ, khu du lịch.		
a	Xe đạp	Đồng/xe/tháng	60.000
b	Xe đạp điện	Đồng/xe/tháng	120.000
c	Xe máy (kể cả xe xích lô)	Đồng/xe/tháng	150.000
d	Ô tô các loại		
-	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/xe/tháng	750.000
-	Xe ô tô chở người từ 12 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/tháng	900.000



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá
-	Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/tháng	1.200.000

Ghi chú: Giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện tại các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá; nơi tổ chức các sự kiện theo kế hoạch được UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND tỉnh phê duyệt; các hoạt động lễ hội, hội chợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (áp dụng trong những ngày tổ chức sự kiện, lễ hội, hội chợ được quy định trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức sự kiện, lễ hội, hội chợ).